

Biểu mẫu 07

PHÒNG GD&ĐT TX ĐÔNG TRIỀU  
TRƯỜNG TIỂU HỌC XUÂN SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Xuân Sơn, ngày 01 tháng 9 năm 2020

**THÔNG BÁO**

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2020 - 2021

| STT        | Nội dung                                                                           | Số lượng | Bình quân                      |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Số phòng học/số lớp</b>                                                         | 18/18    | 1,8m <sup>2</sup> /học sinh    |
| <b>II</b>  | <b>Loại phòng học</b>                                                              |          | -                              |
| 1          | Phòng học kiên cố                                                                  | 18       | -                              |
| 2          | Phòng học bán kiên cố                                                              |          | -                              |
| 3          | Phòng học tạm                                                                      |          | -                              |
| 4          | Phòng học nhờ, mượn                                                                |          | -                              |
| <b>III</b> | <b>Số điểm trường lẻ</b>                                                           | 1        | -                              |
| <b>IV</b>  | <b>Tổng diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>                                          | 9.955,8  | 19,52 m <sup>2</sup> /học sinh |
| <b>V</b>   | <b>Diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>                                 | 2.500    |                                |
| <b>VI</b>  | <b>Tổng diện tích các phòng</b>                                                    |          |                                |
| 1          | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                                              | 900      |                                |
| 2          | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                                               | 56       |                                |
| 3          | Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m <sup>2</sup> )               |          |                                |
| 4          | Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m <sup>2</sup> )                              |          |                                |
| 5          | Diện tích phòng ngoại ngữ (m <sup>2</sup> )                                        |          |                                |
| 6          | Diện tích phòng học tin học (m <sup>2</sup> )                                      | 50       |                                |
| 7          | Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m <sup>2</sup> )                                |          |                                |
| 8          | Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m <sup>2</sup> ) |          |                                |
| 9          | Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m <sup>2</sup> )                    | 21       |                                |
| <b>VII</b> | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>                        |          | Số bộ/lớp                      |
| 1          | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định                           | 18       | 18 bộ/18 lớp                   |
| 1.1        | Khối lớp 1                                                                         | 04       | 01 bộ/lớp                      |



|             |                                                                                |    |                 |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------|----|-----------------|
| 1.2         | Khối lớp 2                                                                     | 03 |                 |
| 1.3         | Khối lớp 3                                                                     | 04 |                 |
| 1.4         | Khối lớp 4                                                                     | 04 |                 |
| 1.5         | Khối lớp 5                                                                     | 03 |                 |
| 2           | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định                   | 05 |                 |
| 2.1         | Khối lớp 1                                                                     | 01 |                 |
| 2.2         | Khối lớp 2                                                                     | 01 |                 |
| 2.3         | Khối lớp 3                                                                     | 01 |                 |
| 2.4         | Khối lớp 4                                                                     | 01 |                 |
| 2.5         | Khối lớp 5                                                                     | 01 |                 |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)</b> | 26 | 1,08 h/s/bộ     |
| <b>IX</b>   | <b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>                                        |    | Số thiết bị/lớp |
| 1           | Ti vi                                                                          | 03 |                 |
| 2           | Cát xét                                                                        | 02 |                 |
| 3           | Đầu Video/đầu đĩa                                                              | 02 |                 |
| 4           | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể                                           | 01 |                 |
| 5           | Phông chiếu                                                                    | 10 |                 |
| 6           | .....                                                                          |    |                 |



|           | Nội dung       | Số lượng(m <sup>2</sup> ) |
|-----------|----------------|---------------------------|
| <b>X</b>  | <b>Nhà bếp</b> | 42.2                      |
| <b>XI</b> | <b>Nhà ăn</b>  | 126.6                     |

|             | Nội dung                               | Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> ) | Số chỗ | Diện tích bình quân/chỗ |
|-------------|----------------------------------------|--------------------------------------------------|--------|-------------------------|
| <b>XII</b>  | <b>Phòng nghỉ cho học sinh bán trú</b> |                                                  |        |                         |
| <b>XIII</b> | <b>Khu nội trú</b>                     |                                                  |        |                         |

| XIV   | Nhà vệ sinh                                  | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh |        | Số m <sup>2</sup> /học sinh |        |
|-------|----------------------------------------------|--------------------|-------------------|--------|-----------------------------|--------|
|       |                                              |                    | Chung             | Nam/Nữ | Chung                       | Nam/Nữ |
| 1     | Đạt chuẩn vệ sinh*                           |                    |                   | 2      |                             | 2/hs   |
| 2     | Chưa đạt chuẩn vệ sinh*                      |                    |                   |        |                             |        |
|       |                                              |                    | Có                |        | Không                       |        |
| XV    | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh             |                    | x                 |        |                             |        |
| XVI   | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)           |                    | x                 |        |                             |        |
| XVII  | Kết nối internet                             |                    | x                 |        |                             |        |
| XVIII | Trang thông tin điện tử (website) của trường |                    | x                 |        |                             |        |
| XIX   | Tường rào xây                                |                    | x                 |        |                             |        |



Xuân Sơn, ngày 01 tháng 9 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị

Trần Thị Kim Liên